

Số: 1054 /TDN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý I- 2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2017.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.33) 3864 251 Fax: (84.33) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý I năm 2017, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý I năm 2017 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
Nguyễn Quang Tùng



Số: 1055 / TĐN-VP
V/v : Giải trình chênh lệch KQKD quý I năm 2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 19 tháng 04 năm 2017, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành báo cáo tài chính quý I năm 2017.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2017 lợi nhuận trước thuế: 0,27 tỷ đồng, kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2016 lợi nhuận trước thuế: 3,713 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế quý I năm 2017 giảm so với quý I năm 2016: 3,436 tỷ đồng. Nguyên nhân:

Chi phí lãi vay quý I năm 2017 tăng so với chi phí lãi vay quý I năm 2016 do lãi suất ngân hàng tăng.

Thu nhập khác quý I năm 2017 giảm so với thu nhập khác quý I năm 2016 do quý I năm 2016 Công ty có thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định cho đơn vị khác.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN;
- TKKTTC, HĐQT, BKS, lưu VP.



Phạm Duy Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2017

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.432.616.308	237.066.604.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.678.086.811	1.704.259.530
1 Tiền	111	VI.1	3.678.086.811	1.704.259.530
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a	-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.462.151.738	71.283.714.591
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	140.580.956.312	66.047.288.880
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.343.707.256	108.832.156
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	37.113.264
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.347.193.454	5.900.185.575
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a	(809.705.284)	(809.705.284)
8 Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	198.276.749.426	127.084.492.680
1 Hàng tồn kho	141		198.276.749.426	127.084.492.680
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.015.628.333	36.994.138.161
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	32.015.628.333	29.034.670.417
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	-	7.959.467.744
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.816.847.897	694.374.508.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.927.749.331	51.495.401.331
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	55.927.749.331	51.495.401.331
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		350.457.327.609	384.009.938.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	350.335.346.103	383.874.403.370
- Nguyên giá	222		1.770.161.686.840	1.809.076.431.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.419.826.340.737)	(1.425.202.028.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	121.981.506	135.535.002

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.088.494)	(135.534.998)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.987.871.853	10.987.871.853
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.811.128.147)	(10.811.128.147)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		326.443.899.104	247.881.296.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	326.443.899.104	247.881.296.524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.122.249.464.205	931.441.113.042
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		798.569.406.884	607.519.525.508
I. Nợ ngắn hạn	310		674.582.070.012	468.503.121.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	184.605.511.820	181.201.571.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		799.416.200	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	35.503.896.220	5.915.907.007
4. Phải trả người lao động	314		16.206.763.098	38.379.477.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	991.394.550	1.386.689.458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.636.778.691	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.658.326.575	1.187.626.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	297.100.824.407	227.962.825.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	126.789.498.400	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.289.660.051	12.469.023.294
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		123.987.336.872	139.016.404.472
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		123.987.336.872	139.016.404.472
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.680.057.321	323.921.587.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		316.334.410.578	316.112.727.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.704.197.892	2.704.197.892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	19.305.242.686	19.083.560.104
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.083.560.104	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		221.682.582	19.083.560.104
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.345.646.743	7.808.859.538
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.345.646.743	7.808.859.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.122.249.464.205	931.441.113.042

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

TP TKKTTTC

Giám đốc





Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	565.146.936.771	570.358.690.233	565.146.936.771	570.358.690.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		565.146.936.771	570.358.690.233	565.146.936.771	570.358.690.233
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	522.208.211.770	527.696.721.529	522.208.211.770	527.696.721.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.938.725.001	42.661.968.704	42.938.725.001	42.661.968.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	12.996.092	9.527.617	12.996.092	9.527.617
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.686.755.248	6.041.067.685	7.686.755.248	6.041.067.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.686.755.248	6.041.067.685	7.686.755.248	6.041.067.685
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		298.661.082	290.233.319	298.661.082	290.233.319
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	35.924.232.986	37.148.229.909	35.924.232.986	37.148.229.909
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(957.928.223)	(808.034.592)	(957.928.223)	(808.034.592)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.455.958.693	5.428.326.599	1.455.958.693	5.428.326.599
13. Chi phí khác	32	VII.7	220.927.242	906.885.896	220.927.242	906.885.896
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.235.031.451	4.521.440.703	1.235.031.451	4.521.440.703
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		277.103.228	3.713.406.111	277.103.228	3.713.406.111
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	55.420.646	742.681.222	55.420.646	9.141.732.710
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		221.682.582	2.970.724.889	221.682.582	(5.428.326.599)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0,753	10	0,753	10
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

TP. TKKTTC



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I NĂM 2017

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		277.103.228	3.713.406.111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.249.364.625	39.214.432.879
- Các khoản dự phòng	03		126.789.498.400	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(897.651.924)	(4.129.167.455)
- Chi phí lãi vay	06		7.686.755.248	6.041.067.685
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		167.105.069.577	44.839.739.220
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.551.317.403)	(139.327.517.573)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.192.256.746)	(71.407.436.406)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.057.183.204	97.328.380.099
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(81.543.560.496)	20.178.774.147
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.723.873.331)	(6.041.067.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.719.727.125)	(2.324.986.852)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		406.000.000	284.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.646.646.586)	(9.067.848.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(52.809.128.906)	(65.537.964.006)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(221.250.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		884.655.832	4.129.167.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.996.092	9.527.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		676.401.924	4.138.695.072
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	226.633.520.289	198.660.070.481
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(172.524.588.826)	(136.582.029.989)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.377.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.106.554.263	62.078.040.492
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.973.827.281	678.771.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.704.259.530	552.313.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.678.086.811	1.231.085.116

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

TP. TKKTTT

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thanh

Phạm Duy Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 51%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường;
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2017 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2017
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty tính theo thực tế phát sinh và phân bổ 24 tháng.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chung loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Công ty không có khoản dự phòng phải trả.

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ

283.488.130

3.394.598.681

3.678.086.811

Đầu năm

273.766.799

1.430.492.731

1.704.259.530

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Giá gốc
Giá trị hợp lý
Dự phòng

Đầu năm

Giá gốc
Giá trị hợp lý
Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

(Chi tiết theo biểu VI-2a-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu VI-11TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

(Chi tiết theo biểu VI-12TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	243.301.178.407	243.301.178.407	221.273.204.889	155.359.784.870	177.387.758.388	177.387.758.388
b) Vay dài hạn	177.786.982.872	177.786.982.872	5.360.315.400	17.164.803.956	189.591.471.428	189.591.471.428
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	53.799.646.000	53.799.646.000			50.575.066.956	50.575.066.956
Kỳ hạn từ 1-3 năm	102.208.956.672	102.208.956.672			119.727.339.672	119.727.339.672
Kỳ hạn từ 3-5 năm	21.778.380.200	21.778.380.200			19.289.064.800	19.289.064.800
Kỳ hạn từ 5-10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

(Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

37.118.083

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD CB

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí phải trả tiền điện

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

991.394.550

1.349.571.375

Cộng

991.394.550

1.386.689.458

21 - Phải trả khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

1.658.326.575

1.187.626.993

Cộng**1.658.326.575****1.187.626.993**

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

126.789.498.400

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch

+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch

+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch

+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch

+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	150.144.000.000	150.144.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	144.246.970.000	144.246.970.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>134.390.970.000</i>	<i>134.390.970.000</i>
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>294.390.970.000</i>	<i>294.390.970.000</i>
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	294.390.970	294.390.970
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	294.390.970	294.390.970
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.704.197.892	2.704.197.892
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	-	-	126.904.148.334			-	10.191.019.558	297.095.167.892
- Tăng vốn trong năm trước	134.390.970.000								134.390.970.000
- Lãi trong năm trước							19.083.560.104		19.083.560.104
- Tăng khác				28.702.038					28.702.038
- Giảm vốn trong năm trước				126.932.850.372				7.458.119.628	134.390.970.000
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác		66.000.000						28.702.038	94.702.038
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	-			19.083.560.104	2.704.197.892	316.112.727.996
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							221.682.582		221.682.582
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	-			19.305.242.686	2.704.197.892	316.334.410.578

Thuyết minh báo cáo tài chính

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
d) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	565.146.936.771	570.358.690.233
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu.		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	522.208.211.770	527.696.721.529
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	522.208.211.770	527.696.721.529

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi	12.996.092	9.527.617
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12.996.092	9.527.617

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay	7.686.755.248	6.041.067.685
+ Ngắn hạn	3.319.322.331	2.135.081.678
+ Dài hạn	4.367.432.917	3.905.986.007
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

	7.686.755.248	6.041.067.685
Cộng		
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	884.655.832	4.129.167.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	571.302.861	1.299.159.144
Cộng	1.455.958.693	5.428.326.599
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	14.566.527	
- Các khoản khác	206.360.715	906.885.896
Cộng	220.927.242	906.885.896
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	35.924.232.986	37.148.229.909
- Chi phí nhân viên quản lý;	7.519.260.815	6.281.890.250
+ Tiền lương	6.106.830.221	4.982.798.002
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	1.016.094.594	891.003.248
+ Tiền ăn ca	396.336.000	408.089.000
- Chi phí năng lượng;	178.538.365	140.674.227
- Chi phí vật liệu quản lý	794.374.490	643.988.464
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	211.286.189	94.427.416
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.146.529.909	3.461.195.643
- Thuế và lệ phí	21.396.277.268	20.918.042.508
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.243.840	1.662.148.214
- Chi phí khác bằng tiền;	1.887.722.110	3.945.863.187
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	298.661.082	290.233.319
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		

- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	298.661.082	290.233.319

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;		
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	159.531.611.185	153.129.155.228
+ Nguyên liệu;	72.750.347.748	66.441.428.067
+ Nhiên liệu;	82.804.716.402	81.280.241.738
+ Động lực;	3.976.547.035	5.407.485.423
- Chi phí nhân công;	59.255.037.716	50.165.859.599
+ Tiền lương;	48.149.417.669	39.684.654.860
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	7.941.616.099	7.109.543.665
+ Ăn ca;	3.164.003.948	3.371.661.074
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.560.350.918	36.830.743.472
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.644.930.994	106.329.659.076
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	238.144.201.847	257.945.715.272

Cộng	611.136.132.660	604.401.132.647
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55.420.646	742.681.222
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.420.646	742.681.222
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	226.633.520.289	198.660.070.481
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	226.633.520.289	198.660.070.481
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	172.524.588.826	136.582.029.989
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	172.524.588.826	136.582.029.989

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Trưởng phòng TKKTTC



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

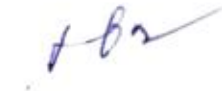
ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

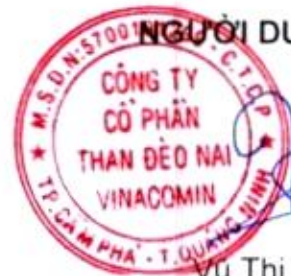
TT	ĐƠN VỊ	NƠI THÀNH LẬP	TỶ LỆ LỢI ÍCH CỦA CÔNG TY MẸ (%)	QUYỀN BIỂU QUYẾT CỦA CÔNG TY MẸ (%)	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	SỐ TIỀN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY
I	Than					
II	Khoáng sản					
III	Điện	Cám Phá	100	100	Sản xuất điện	21.799.000.000
IV	Vật liệu nổ					
V	Cơ khí					
VI	Tư vấn, đào tạo					
VII	Dịch vụ					
VIII	Khác					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	140.528.169.429	66.022.854.574
I	Công ty mẹ	477.460.483	7.481.966.467
II	Các đơn vị khác	140.050.708.946	58.540.888.107
1	Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	67.355.006.884	9.167.847.737
2	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	68.048.956.292	6.393.500.853
3	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng TKV	809.705.284	809.705.284
4	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV	30.819.800	45.080.200
5	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	3.781.411.286	42.121.209.833
6	Chi nhánh Tập đoàn CN than- khoáng sản Việt Nam- Công ty than Hạ Long TKV	24.809.400	3.544.200

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	-746.629.317	24.434.306
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	-746.629.317	24.434.306
1	Chi nhánh Viettel Quảng Ninh- Tập đoàn viễn thông quân đội	20.249.196	19.543.310
2	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	4.899.857	4.890.996
3	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Tiến Ngự	-799.416.200	
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả	1.452.099	
5	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	26.185.731	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	1.347.193.454	55.927.749.331	5.900.185.575	51.495.401.331
I	Trong TKV	161.971.555	0	4.730.311.675	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	161.971.555		173.061.390	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác			4.557.250.285	
II	Ngoài TKV	1.185.221.899	55.927.749.331	1.169.873.900	51.495.401.331
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		55.927.749.331		51.495.401.331
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	1.185.221.899		1.169.873.900	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG NỢ	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	809.705.284	0	809.705.284	809.705.284	0	809.705.284
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	809.705.284	0	809.705.284	809.705.284	0	809.705.284

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Luỹ kế đến quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5=2-3
I	Dư đầu năm	-				-
II	Phát sinh	28.000.000.000	3.454.102.198	3.454.102.198	154.101.562	-
A	Thuê ngoài trong TKV	28.000.000.000	3.454.102.198	3.454.102.198	154.101.562	-
1	Xe HD 785-7 số 911	3.500.000.000	3.454.102.198	3.454.102.198	154.101.562	-
2	Xe HD 785-7 số 912	3.500.000.000				-
3	Xe HD 785-7 số 913	3.500.000.000				-
4	Xe HD 785-7 số 916	3.500.000.000				-
5	Xe HD 785-7 số 917	3.500.000.000				-
6	Xe HD 785-7 số 918	3.500.000.000				-
7	Xe HD 785-7 số 919	3.500.000.000				-
8	Xe HD 785-7 số 920	3.500.000.000				-
B	Thuê ngoài ngoài TKV	-	-	-	-	-
C	Tự làm					-
III	Trích trước	14.000.000.000			3.063.000.000	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỠ DANG
Luỹ kế đến quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	-	247.246.000.000	221.250.000	221.250.000	221.250.000	-	-	-
-	Xây lắp	-	66.472.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	35.722.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án: Đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp các thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.250.000.000	-	-	-	-	-	-
B	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ và di tích địa điểm Bác Hồ thăm mỏ Đèo Nai năm 1959	-	6.422.000.000	-	-	-	-	-	-
C	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	25.250.000.000	-	-	-	-	-	-
D	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	1.800.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Vốn vay	-	30.750.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	20.550.000.000	-	-	-	-	-	-
B	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	10.200.000.000	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	154.170.000.000	221.250.000	221.250.000	221.250.000	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	30.723.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	-	500.000.000	-	-	-	-	-	-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III	Vốn khác	-	4.104.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ và di tích địa điểm Bác Hồ thăm mỏ Đèo Nai năm 1959	-	1.604.000.000	-	-	-	-	-	-
B	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I, NĂM 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.809.076.431.578	414.356.110.832	1.345.255.459.877	49.464.860.869
1	Đang dùng	1.809.076.431.578	414.356.110.832	1.345.255.459.877	49.464.860.869
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	791.855.535.437	243.764.249.086	519.628.901.847	28.462.384.504
	Tr đó: Đang dùng	791.855.535.437	243.764.249.086	519.628.901.847	28.462.384.504
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	305.363.936.035	19.132.741.934	286.231.194.101	-
II	Tăng trong kỳ	221.250.000	-	-	221.250.000
1	Mua trong kỳ	221.250.000	-	-	221.250.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
5	Do luân chuyển	-	-	-	-
9	Tăng khác	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	39.135.994.738	4.497.855.152	34.638.139.586	-
1	Nhượng bán	39.135.994.738	4.497.855.152	34.638.139.586	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	1.770.161.686.840	409.858.255.680	1.310.617.320.291	49.686.110.869
1	Đang dùng	1.722.620.551.816	403.811.612.286	1.269.122.828.661	49.686.110.869
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	47.541.135.024	6.046.643.394	41.494.491.630	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	850.924.106.516	252.891.794.251	569.569.927.761	28.462.384.504
	Tr đó: Đang dùng	803.382.971.492	246.845.150.857	528.075.436.131	28.462.384.504
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	305.363.936.035	19.132.741.934	286.231.194.101	-
B	Hao mòn	-	-	-	-
I	Đầu năm	1.425.202.028.208	342.552.870.655	1.041.946.920.916	40.702.236.637
1	Đang dùng	1.425.202.028.208	342.552.870.655	1.041.946.920.916	40.702.236.637
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	33.760.307.267	8.059.776.567	25.168.534.562	531.996.138
1	Do trích khấu hao	33.235.811.129	8.059.776.567	25.168.534.562	7.500.000
2	Do tính hao mòn	524.496.138	-	-	524.496.138
4	Luân chuyển	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	39.135.994.738	4.497.855.152	34.638.139.586	-
2	Nhượng bán	39.135.994.738	4.497.855.152	34.638.139.586	
4	Luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.419.826.340.737	346.114.792.070	1.032.477.315.892	41.234.232.775
1	Đang dùng	1.372.285.205.713	340.068.148.676	990.982.824.262	41.234.232.775
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	47.541.135.024	6.046.643.394	41.494.491.630	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	383.874.403.370	71.803.240.177	303.308.538.961	8.762.624.232
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	176.743.104.315	7.680.277.867	169.062.826.448	
2	Cuối kỳ	350.335.346.103	63.743.463.610	278.140.004.399	8.451.878.094
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	165.802.154.487	6.926.593.735	158.875.560.752	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.809.076.431.578	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	19.129.373.157
1	Đang dùng	1.809.076.431.578	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	19.129.373.157
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	791.855.535.437	68.168.462.499	207.219.137.938	501.760.608.938	3.543.279.344	11.164.046.718
	Tr đó: Đang dùng	791.855.535.437	68.168.462.499	207.219.137.938	501.760.608.938	3.543.279.344	11.164.046.718
	- Tổng NC TSCĐ đang để thế chấp, cầm cố các khoản vay	305.363.936.035		10.718.217.139	294.645.718.896		
II	Tăng trong kỳ	221.250.000	-	221.250.000	-	-	-
1	Mua trong kỳ	221.250.000		221.250.000			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
5	Do luân chuyển	-					
9	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	39.135.994.738	-	-	39.135.994.738	-	-
1	Nhượng bán	39.135.994.738			39.135.994.738		
4	Do luân chuyển	-					
9	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	1.770.161.686.840	234.519.031.936	420.660.261.794	1.071.225.681.943	24.627.338.010	19.129.373.157
1	Đang dùng	1.722.620.551.816	234.519.031.936	420.608.261.794	1.023.736.546.919	24.627.338.010	19.129.373.157
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	47.541.135.024		52.000.000	47.489.135.024		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	850.924.106.516	70.431.884.633	207.219.137.938	558.565.757.883	3.543.279.344	11.164.046.718
	Tr đó: Đang dùng	803.382.971.492	70.431.884.633	207.167.137.938	511.076.622.859	3.543.279.344	11.164.046.718

Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay		305.363.936.035		10.718.217.139	294.645.718.896		
TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.425.202.028.208	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	16.920.583.265
1	Đang dùng	1.425.202.028.208	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	16.920.583.265
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	33.760.307.267	2.803.578.623	7.744.008.645	21.700.804.641	1.054.202.916	457.712.442
1	Do trích khấu hao	33.235.811.129	2.340.365.828	7.744.008.645	21.700.804.641	1.054.202.916	396.429.099
2	Do tính hao mòn	524.496.138	463.212.795	-	-	-	61.283.343
4	Luân chuyển	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	39.135.994.738	-	-	39.135.994.738	-	-
2	Nhượng bán	39.135.994.738	-	-	39.135.994.738	-	-
4	Luân chuyển	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.419.826.340.737	119.011.071.134	381.271.130.298	882.012.154.100	20.153.689.498	17.378.295.707
1	Đang dùng	1.372.285.205.713	119.011.071.134	381.219.130.298	834.523.019.076	20.153.689.498	17.378.295.707
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	47.541.135.024	-	52.000.000	47.489.135.024	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	383.874.403.370	118.311.539.425	46.911.890.141	210.914.332.484	5.527.851.428	2.208.789.892
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	176.743.104.315	-	9.605.441.131	167.137.663.184	-	-
2	Cuối kỳ	350.335.346.103	115.507.960.802	39.389.131.496	189.213.527.843	4.473.648.512	1.751.077.450
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	165.802.154.487	-	8.024.042.841	157.778.111.646	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

D.H.C.

Dương Thủy Hương



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

QUÝ I, NĂM 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	271.070.000	271.070.000	-	
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
5	Do luân chuyển	-			
9	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
4	Do luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	271.070.000	271.070.000		-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	135.534.998	135.534.998	-	-
1	Đang dùng	135.534.998	135.534.998		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	13.553.496	13.553.496	-	-
1	Do trích khấu hao	13.553.496	13.553.496		
2	Do tính hao mòn	-			
4	Luân chuyển	-			
8	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
2	Nhượng bán	-			
4	Luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Đảm quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	13.553.496	-	-	-	-	13.553.496	-	-
1	Do trích khấu hao	13.553.496					13.553.496		
2	Do tinh hao mòn	-							
4	Luân chuyển	-							
8	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhượng bán	-							
4	Luân chuyển	-							
9	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	149.088.494	-	-	-	-	149.088.494	-	-
1	Đang dùng	149.088.494	-	-	-	-	149.088.494	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	135.535.002					135.535.002		
	Trợ do: Dụng cụ chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	121.981.506	-	-	-	-	121.981.506	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

D. HCC

Dương Thủy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2017

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	29.034.670.417	32.606.790.000	29.625.832.084	32.015.628.333
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	1.756.710.404	1.323.760.000	1.259.133.674	1.821.336.730
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.277.960.013	31.283.030.000	28.366.698.410	30.194.291.603
II	Dài hạn	247.881.296.524	104.518.714.998	25.956.112.418	326.443.899.104
1	- Chi phí sửa chữa lớn	39.954.403.176	3.451.874.998	10.175.804.954	33.230.473.220
2	- Công cụ, dụng cụ	1.189.386.360	132.790.000	154.459.520	1.167.716.840
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	13.589.231.040		1.455.989.040	12.133.242.000
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	17.357.433.567		2.032.030.314	15.325.403.253
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	161.540.730.032	100.911.189.000	11.831.015.395	250.620.903.637
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	13.030.988.283			13.030.988.283
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuế tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.219.124.066	22.861.000	306.813.195	935.171.871
	Tổng cộng	276.915.966.941	137.125.504.998	55.581.944.502	358.459.527.437

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 31 Tháng 3 Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	80.964.934.155	80.964.934.155	105.690.476.462	105.690.476.462
1	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
2	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	56.217.566.910	56.217.566.910	59.801.251.268	59.801.251.268
3	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.067.499.840	1.067.499.840	959.575.926	959.575.926
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	13.489.093.189	13.489.093.189	5.620.675.292	5.620.675.292
5	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			704.519.549	704.519.549
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	2.025.941.500	2.025.941.500	5.373.069.000	5.373.069.000
7	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	116.995.548	116.995.548	190.229.868	190.229.868
8	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	92.069.145	92.069.145	292.069.145	292.069.145
9	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	2.987.580.966	2.987.580.966	9.048.391.278	9.048.391.278
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	454.840.000	454.840.000	55.000.000	55.000.000
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	909.158.600	909.158.600	1.241.249.300	1.241.249.300
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	207.900.000	207.900.000	207.900.000	207.900.000
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	343.086.627	343.086.627	4.253.414.715	4.253.414.715
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	495.643.871	495.643.871	11.127.785.136	11.127.785.136
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	371.793.800	371.793.800	27.867.800	27.867.800
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			572.266.140	572.266.140
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	348.150.000	348.150.000	6.800.000	6.800.000
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	1.724.614.159	1.724.614.159	3.821.190.045	3.821.190.045
19	Trường Cao Đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam			511.242.000	511.242.000
20	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	83.500.000	83.500.000	418.000.000	418.000.000
21	Tổng công ty khoáng sản TKV CTCP-Chi nhánh Đà Quý Việt Nhật VIMICO			1.428.480.000	1.428.480.000
	Tổng số	80.964.934.155	80.964.934.155	105.690.476.462	105.690.476.462

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tháng 3 Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
II	Các Đơn vị khác	100.296.870.409	100.296.870.409	72.912.837.073	72.912.837.073
1	Tập đoàn viễn thông Quân Đội	19.480.000	19.480.000	19.480.000	19.480.000
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	157.443.000	157.443.000	52.800.000	52.800.000
3	Công ty TNHH Hoa Quang	28.600.000	28.600.000	-	-
4	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	283.932.000	283.932.000	-	-
5	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	235.830.700	235.830.700	198.761.800	198.761.800
6	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	105.464.370	105.464.370	104.618.580	104.618.580
7	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	6.494.272.110	6.494.272.110	3.485.702.186	3.485.702.186
8	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	36.640.000	36.640.000	36.640.000	36.640.000
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	1.127.324.000	1.127.324.000	1.150.248.000	1.150.248.000
10	Công ty TNHH ứng dụng giải pháp công nghệ	600.000	600.000	600.000	600.000
11	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO	13.089.300	13.089.300	13.089.300	13.089.300
12	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	12.980.000	12.980.000	72.820.000	72.820.000
13	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	820.406.592	820.406.592	569.989.692	569.989.692
14	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	418.298.900	418.298.900	511.356.700	511.356.700
15	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	731.242.600	731.242.600	102.869.800	102.869.800
16	Công ty TNHH MTV cơ khí hóa chất 13	198.000.000	198.000.000	111.130.000	111.130.000
17	Công ty cổ phần thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	92.285.400	92.285.400	237.975.200	237.975.200
18	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ & T	133.835.496	133.835.496	47.047.696	47.047.696
19	Công ty TNHH máy và thiết bị công nghiệp VVT	271.921.231	271.921.231	10.753.731	10.753.731
20	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phá	14.503.225	14.503.225	-	-
21	Công ty TNHH Trường Nguyệt	87.610.600	87.610.600	-	-
22	Công ty cổ phần vật tư thiết bị hàn Bắc Hà	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
23	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	779.328.000	779.328.000	558.750.000	558.750.000
24	Nguyễn Đức Minh - Phòng Vật tư	10.260.800	10.260.800	-	-
25	Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh	-	-	25.726.750	25.726.750
26	Điện lực thành phố Cẩm Phá - Công ty điện lực Quảng Ninh	-	-	636.798.113	636.798.113
27	Công ty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	523.000	523.000	523.000	523.000
28	Công ty cổ phần Vững Đục	61.497.260	61.497.260	-	-
29	Công ty TNHH Việt Pháp	76.084.000	76.084.000	54.084.000	54.084.000
30	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	6.921.828.740	6.921.828.740	6.277.023.940	6.277.023.940
31	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh	-	-	176.880.000	176.880.000
32	Công ty TNHH phát triển công nghệ Hải Hà	-	-	55.601.000	55.601.000
33	Công an thành phố Cẩm Phá	30.000.000	30.000.000	-	-
34	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	21.285.000	21.285.000	18.920.000	18.920.000
35	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xương Bàng	10.668.700	10.668.700	10.668.700	10.668.700
36	Công ty TNHH Tùng Oanh	20.878.000	20.878.000	10.428.000	10.428.000
37	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	69.300.000	69.300.000	-	-

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
38	Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Sông La	240.910.000	240.910.000	-	-
39	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	15.727.900.606	15.727.900.606	13.629.885.519	13.629.885.519
40	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	27.907.000	27.907.000	27.907.000	27.907.000
41	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	105.110.000	105.110.000	105.110.000	105.110.000
42	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	652.282.400	652.282.400	44.440.000	44.440.000
43	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.707.542.548	1.707.542.548	2.464.826.949	2.464.826.949
44	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.515.998.900	1.515.998.900	1.269.923.400	1.269.923.400
45	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	(3.157.875.100)	(3.157.875.100)	(3.980.462.700)	(3.980.462.700)
46	Công ty cổ phần cơ điện Tiên Đạt	353.932.495	353.932.495	62.624.730	62.624.730
47	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	-	-	635.602.000	635.602.000
48	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	32.208.000	32.208.000	32.736.000	32.736.000
49	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	-	-	142.450.000	142.450.000
50	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	4.672.470.000	4.672.470.000	2.181.750.000	2.181.750.000
51	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	272.774.700	272.774.700	29.399.700	29.399.700
52	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.170.044.697	1.170.044.697	941.220.203	941.220.203
53	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	10.275.771.625	10.275.771.625	3.635.606.497	3.635.606.497
54	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	17.410.135.990	17.410.135.990	10.967.440.434	10.967.440.434
55	Công ty cổ phần Hòa Hợp	-	-	10.670.000	10.670.000
56	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tám Việt	1.211.747.993	1.211.747.993	1.511.747.993	1.511.747.993
57	Vũ Thị Đậu	496.836.500	496.836.500	411.869.000	411.869.000
58	Công ty TNHH Nghĩa Hưng	152.342.080	152.342.080	160.242.720	160.242.720
59	Doanh nghiệp tư nhân Loan Thơm	289.026.400	289.026.400	263.994.500	263.994.500
60	Công ty TNHH Hoàng Linh	1.555.761.200	1.555.761.200	1.996.219.200	1.996.219.200
61	Công ty TNHH Quyền Lâm	1.134.797.373	1.134.797.373	1.076.973.623	1.076.973.623
62	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải	225.093.110	225.093.110	-	-
63	Công ty cổ phần tư vấn xây lắp và đầu tư An Phú Quảng Ninh	59.043.686	59.043.686	59.043.686	59.043.686
64	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000
65	Công ty TNHH QC	162.545.872	162.545.872	143.481.592	143.481.592
66	Công ty cổ phần vận phòng phẩm Thủy Trang	-	-	131.329.000	131.329.000
67	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vương	167.499.100	167.499.100	63.633.800	63.633.800
68	Công ty cổ phần PET công nghiệp	3.875.751.000	3.875.751.000	3.875.751.000	3.875.751.000
69	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	(108.832.156)	(108.832.156)	(108.832.156)	(108.832.156)
70	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	172.790.000	172.790.000	30.450.000	30.450.000
71	Công ty TNHH thương mại Hưng Thành Công	288.949.000	288.949.000	353.232.000	353.232.000
72	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
73	Công ty TNHH thực phẩm mô Long Phương	99.973.900	99.973.900	103.785.950	103.785.950
74	Phùng Thị Thu Trang	59.888.000	59.888.000	205.611.500	205.611.500
75	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	17.088.368	17.088.368	148.088.368	148.088.368
76	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mô	886.773.200	886.773.200	79.426.000	79.426.000
77	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	-	-	7.199.500	7.199.500
78	Công ty cổ phần kỹ thuật Tùng Bách	57.376.000	57.376.000	-	-
79	Công ty TNHH MTV Khe Sim	2.064.370.561	2.064.370.561	2.064.370.561	2.064.370.561
80	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	(77.000.000)	(77.000.000)	(23.899.000)	(23.899.000)

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
81	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	479.496.202	479.496.202	660.738.582	660.738.582
82	Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Phương Thành Đạt	82.722.200	82.722.200	82.722.200	82.722.200
83	Công ty TNHH 1 TV môi trường đô thị Cẩm Bình	51.300.000	51.300.000	-	-
84	Công ty cổ phần công nghiệp TVT	922.920.980	922.920.980	1.782.700.180	1.782.700.180
85	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	113.613.647	113.613.647	30.264.447	30.264.447
86	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
87	Công ty cổ phần ERIDAN	99.000.000	99.000.000	726.000.000	726.000.000
88	Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Duy	175.500.000	175.500.000	142.500.000	142.500.000
89	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Sao Biển	1.944.254.400	1.944.254.400	1.196.624.000	1.196.624.000
90	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	10.760.578.400	10.760.578.400	6.315.867.800	6.315.867.800
91	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	41.819.000	41.819.000	118.846.500	118.846.500
92	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	572.724.929	572.724.929	139.245.839	139.245.839
93	Công ty CP Cơ Khí Mỏ và Đóng Tàu-TKV	333.147.554	333.147.554	23.368.351	23.368.351
94	Công ty TNHH Long Hải QN	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
95	Công ty cổ phần thương mại và cơ khí Bình Giang	24.802.136	24.802.136	70.802.136	70.802.136
96	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	65.915.158	65.915.158	1.318.915.158	1.318.915.158
97	Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hải Dương	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
98	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	27.225.000	27.225.000	-	-
99	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	22.500.000	22.500.000	90.299.000	90.299.000
100	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	-	-	100.100.000	100.100.000
101	Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật và thương mại Trường An	259.600.000	259.600.000	-	-
102	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
103	HKD: Phạm Tuấn Sinh	22.401.568	22.401.568	22.401.568	22.401.568
104	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	100.461.900	100.461.900	79.433.200	79.433.200
105	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	286.264.018	286.264.018	162.704.010	162.704.010
106	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	551.670.900	551.670.900	-	-
107	Công ty TNHH MTV âm nhạc Sao Mai	-	-	268.565.000	268.565.000
108	Công ty cổ phần vật tư và vận tải - ITASCO	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
	Tổng số	100.296.870.409	100.296.870.409	72.912.837.073	72.912.837.073

Người lập biểu



Phùng Văn Tùng

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2017

Người duyệt biểu



K. Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 3 NĂM 2017

PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	-3.665.957.737	103.520.893.325	66.175.897.368	33.679.038.220
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	-7.896.968.787	29.942.166.776	12.177.102.010	9.868.095.979
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	-7.896.968.787	29.942.166.776	12.177.102.010	9.868.095.979
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	2.705.160.598	69.987.173	2.719.727.125	55.420.646
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	-62.498.957	285.026.467	193.073.060	29.454.450
6. Thuế Tài nguyên	16	1.588.349.409	71.219.970.909	49.082.253.173	23.726.067.145
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	742.000	742.000	0
9. Các loại thuế khác	19	0	3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	1.622.397.000	106.410.910.500	106.208.449.500	1.824.858.000
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.622.397.000	5.499.721.500	5.297.260.500	1.824.858.000
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	100.911.189.000	100.911.189.000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	-2.043.560.737	209.931.803.825	172.384.346.868	35.503.896.220

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐAU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3-4+5
I. THUẾ	10	0	0	0	0
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	0	0	0
6. Thuế Tài nguyên	16				
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17				0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

D. SACI

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương